

THÀNH PHẦN LOÀI HỌ CÁ KHẾ CARANGIDAE VÙNG BIỂN THUẬN HẢI - MINH HẢI

NGUYỄN PHI ĐÌNH
HỒ BÁ ĐÌNH - TRƯƠNG SỸ KỲ
Viện Hải dương học, Nha Trang

TÓM TẮT

Số liệu và mẫu thu thập trong 13 chuyến điều tra của tàu Biển Đông ở vùng Thuận Hải - Minh Hải từ 9/1979 đến 6/1980 và ở các bến cá Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu.

Đã xác định được 37 loài trong họ Cá Khế *Carangidae*, trong đó có 16 loài có giá trị kinh tế.

Cấu trúc thành phần loài họ Cá Khế của vùng biển Thuận Hải - Minh Hải giống với vịnh Bắc Bộ. Cấu trúc khu hệ bao gồm các yếu tố chính là nhóm loài Malaysia - Philippine. Sau đến nhóm loài Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương.

SPECIES COMPOSITION OF FAMILY CARANGIDAE INHABITING IN COASTAL REGION FROM THUANHAI TO MINHAI

ABSTRACT

Data and samples were collected in 13 investigative cruises of Bien Dong ship from September 1979 to June 1980 in coastal region of Thuanhai - Minhhai.

37 species which belong to Family Carangidae were identified. Species composition of Family Carangidae occupies 11,6% - 24,4% in total caught fish. *Decapterus maruadsi* occupies 56,9% in comparison with the other fish of this Family and 14,8% of total catch. *Selaroides leptolepis* occupies 21,1% of total catch.

Species composition of Carangidae in investigative areas is the same as that in the Gulf of Tonkin.

Trong nguồn lợi cá nổi, nguồn lợi thuộc họ Cá Khế *Carangidae* chiếm vị trí rất quan trọng về sản lượng và số lượng loài của vùng Biển Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về hình thái, phân loại các loài của họ Cá Khế (Wakiya, 1924, Weber de Beaufort 1931, Smith 1950, Herre 1953, Roxas và Ago 1941, Chen 1952, Chu 1962, Lindberg 1969...).

Việc phân chia các giống phụ và định tên một số loài còn nhiều ý kiến khác nhau.

Ở Việt Nam, chưa có nhiều công trình nghiên cứu về họ Cá Khế. Bessednov (1963, 1969) công bố danh mục 38 loài ở vịnh Bắc Bộ, trong đó có 3 loài không có mẫu. Viện Nghiên cứu Biển (1971) công bố danh mục 45 loài trong đó có 7 loài không có mẫu.

Bài viết này trình bày thành phần loài của họ Cá Khế ở vùng biển Thuận Hải - Minh Hải.

TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Tài liệu và các mẫu vật được thu thập trên tàu Biển Đông trong 13 chuyến điều tra từ tháng 9-1978 đến tháng 6-1980. Số mẻ lưới là 260. Ngoài ra còn thu thập mẫu tại các bến cá ở Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu.

Phương pháp nghiên cứu là các phương pháp thông dụng đã được trình bày trong sách của Pravdin (1973).

Tên cá tiếng Việt dựa theo tên có trong danh mục cá của Viện Nghiên cứu Biển (1971). Còn tên khoa học dùng theo bản định tên của FAO (1974).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đến nay, chúng tôi đã thu thập mẫu và định tên được 37 loài thuộc họ Cá Khế sống trong vùng biển Thuận Hải - Minh Hải (bảng 1).

Trong các chuyến điều tra của tàu Biển Đông, số loài của họ Cá Khế chiếm từ 11,6% đến 24,4%, thường trên 16% tổng số loài cá đánh bắt được. Trong số 37 loài, Cá Nục sò chiếm 56,9% sản lượng họ Cá Khế và 14,8% tổng sản lượng. Cá Chỉ vàng chiếm 21,1% sản lượng họ Cá Khế và 5,5% tổng sản lượng. Cá Trác mắt to và Cá Ngân chiếm trên 1% tổng sản lượng và trên 4% sản lượng của họ Cá Khế. Số loài còn lại đều chiếm dưới 1% tổng sản lượng (bảng 2).

Các loài trong họ Cá Khế là những loài sống ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở vùng Tây Thái Bình Dương chỉ có loài Cá Sông Nhật Bản *Trachurus japonicus* Tem. and Sch. là loài thích sống ở vùng biển nước ấm. Do vậy số lượng loài này ở vùng biển Thuận Hải Minh Hải nhiều hơn các vùng biển nằm ở phía Bắc của Biển Đông. Nhưng ít hơn các vùng khác của Biển Đông (bảng 3).

Trong số 37 loài, có 12 loài (chiếm 32,4%) phân bố rộng rãi ở trong toàn vùng Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương, có 3 loài gặp ở Đại Tây Dương.

Riêng loài *Carangoides plumbeus* Quoy và Gaimard không thấy có trong danh mục của các vùng biển khác. Theo Lindberg (1969) ở Viện Động vật học Liên Xô có một mẫu thu được ở Philippine, khi đó ở vùng biển Thuận Hải - Minh Hải đã thu được khá nhiều mẫu của loài này.

Cá Sòng Nhật Bản *Trachurus japonicus* Tem. et Schl., là loài có giá trị kinh tế lớn ở vùng ôn đới và ở vịnh Bắc Bộ, còn ở vùng Thuận Hải - Minh Hải nó chỉ chiếm 0,04% sản lượng của họ Cá Khế. Từ vùng biển phía nam Phan Thiết trở xuống không thấy loài này xuất hiện. Có thể coi đây là ranh giới phân bố phía nam của chúng.

Loài Cá Nục *Decapterus sp* đã được đoàn thám dò cá Liên Xô và Viện Nghiên cứu Hải sản xác định là loài *D. russelli*. Nhưng chúng tôi thấy chúng có số vẩy lạng ít hơn những tài liệu đã mô tả về loài này, cần phân tích thêm.

So với vịnh Bắc Bộ, tuy Bessednov (1965) công bố danh sách 38 loài, nhưng có 3 loài tác giả không thu được mẫu, còn Viện Nghiên cứu Biển công bố tên 45 loài nhưng có đến 7 loài không thu được mẫu. Do đó về số lượng loài, vịnh Bắc Bộ và vùng biển Thuận Hải Minh Hải không chênh lệch nhau nhiều, riêng giống *Scomberoides* có số loài ít hơn ở vịnh Bắc Bộ (3/8 loài) còn số loài trong giống Cá Nục *Decapterus* lại nhiều gấp đôi vịnh Bắc Bộ (4/2 loài).

Số loài của vùng biển Thuận Hải - Minh Hải gặp ở vùng phía bắc của Biển Đông chiếm 38 - 54%, gặp ở các vùng khác của Biển Đông chiếm 70 - 81%. Số loài giống nhau với Ấn Độ Dương chiếm tới 75%, chỉ có 3 loài (8%) gặp ở Đại Tây Dương.

Bảng 1. Thành phần loài và phân bố địa lý của các loài.
The species composition and geological distribution of species.

| STT | Tên Việt Nam | Tên Khoa học | Biển Nhật Bản Lindberg 1969 | Hoàng Hải Trương 1955 | Đông Hải Chu, 1963 | Đài Loan Chan, 1952 | Vịnh Bắc Bộ VNCB 1971 | Philippine Herre, 1953 | Vịnh Thái Lan Suvatii 1936 | Bờ Malaysia Weber Beaufort 1936 | Indonesia Besednea 1963 | Ấn Độ Jamuler 1968 | Đại Tây Dương |
|-----|---------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Cá Ông lão mõm ngắn | <i>Alectis ciliaris</i> (Bloch) | + | + | | + | + | + | + | + | + | | |
| 2 | Cá Ông lão Ấn Độ | <i>A. indicus</i> (Ruppell) | | | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 3 | Cá Dóc | <i>Alepes djedaba</i> (Forsk.) | | | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 4 | Cá Ngán | <i>A. kalla</i> (Cuvier and Valenciennes) | | | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 5 | | <i>A. melanoptera</i> (Swainson) | | | | | | | | | | | |
| 6 | Cá Bao áo | <i>Atropus atropus</i> (Bloch and Schneider) | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 7 | Cá Trác | <i>Atule mate</i> (Cuvier and Sch.) | | | | | | | | | | | |
| 8 | Cá Khế vây lưng đen | <i>A. malam</i> (Bleeker) | + | + | | + | + | + | + | + | + | + | |
| 9 | Cá Khế mõm dài | <i>Carangoides chrysophrys</i> (Cuv. and Val.) | | | | | | | | | | | |
| 10 | Cá Khế vây dài | <i>C. armatus</i> (Forsk.) | + | + | | + | + | + | + | + | + | + | |
| 11 | | <i>C. coenileopinnatus</i> (Wakiya) | | | | | | | | | | | |
| 12 | Cá Háo minh cao | <i>C. equula</i> (Tem. and Sch.) | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 13 | Cá Khế | <i>C. ferdau</i> (Forsk.) | + | | | + | | | | + | | | |
| 14 | Cá Khế | <i>C. malabaricus</i> (Bloch and Schneider) | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 15 | Cá Háo sáu sọc | <i>C. sexfasciatus</i> (Quoy and Gaimard) | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | |
| 16 | | <i>C. plumbeus</i> (Quoy and Gaimard) | | | | | | + | | + | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
| 17 | Cá Khế vây sau đen | <i>C. praeustus</i> (Bennett) | | + | | | + | + | + | | + | + | |
| 18 | | <i>Caranx ignobilis</i> (Forsk.) | + | | | + | + | + | | | | + | |
| 19 | Cá Khế vây đen | <i>C. melampygus</i> (Cuv. and Val.) | | | | | + | + | | + | | + | |
| 20 | Cá Nục đỏ | <i>Decapterus kurroides</i> (Bleeker) | | | + | + | | + | | | + | + | |
| 21 | Cá Nục thuần | <i>D. lajang</i> (Bleeker) | + | | + | + | + | | + | | + | | |
| 22 | Cá Nục sò | <i>D. maruadi</i> (Temminck and Schlegel) | + | + | + | + | + | + | | | | + | |
| 23 | | <i>Decapterus</i> sp | | | | | | | | | | | |
| 24 | Cá Cam thoi | <i>Elagatis bipinnulatus</i> (Ruppell) | + | | | + | + | + | | + | + | + | |
| 25 | Cá Khế vằn | <i>Gnathanodon speciosus</i> (Forsk.) | | | | + | + | + | + | + | + | + | |
| 26 | Cá Sông gó | <i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus) | + | | + | + | + | + | | + | + | + | |
| 27 | Cá Cam to | <i>Naucrates ductor</i> (Linnaeus) | + | + | | + | + | + | | | + | + | + |
| 28 | Cá Bè | <i>Scomberoides commersonianus</i> (Lac.) | | | | + | + | + | | + | | | |
| 29 | Cá Bè tôm | <i>S. tol</i> (Cuv. and Val.) | + | | | + | + | + | + | + | + | + | |
| 30 | | Selar boops (Cuv. and Val.) | | | | | | + | + | + | | | |
| 31 | Cá Trao mắt to | <i>S. crumenophthalmus</i> (Bloch) | + | + | | + | + | + | | + | + | + | + |
| 32 | Cá Chỉ vàng | <i>Selaroides leptolepis</i> (Cuv. and Val.) | + | | | + | + | + | | + | + | + | |
| 33 | Cá Cam sọc đen | <i>Senolina nigrofasciata</i> (Val.) | + | + | + | | + | + | + | + | + | + | |
| 34 | Cá Sông | <i>Trachinotus bailloni</i> (Lacepède) | + | + | | + | + | + | | + | + | + | |
| 35 | Cá Khế lược mang dài | <i>Ulua mentalis</i> (Ehrenberg) Cuv.] | | | | + | + | + | | + | + | + | |
| 36 | Cá Hiếu miệng đen | <i>Urapis helvolicus</i> (Bloch and Sch.) | + | + | + | + | + | + | | | + | + | |
| 37 | Cá Sông Nhật Bản | <i>Trachurus japonicus</i> (Tem. and Schlegel) | + | + | + | + | + | + | | | + | + | |

Bảng 2. Tỷ lệ (%) sản lượng một số loài thuộc họ Cá Khế ở vùng biển Thuận Hải - Minh Hải.

The percentage of the yield of some species belonging to Family Carangidae in the waters of Thuanhai - Minhhai.

| STT | Tên loài | So với tổng sản lượng (%) | So với sản lượng Cá Khế (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1 | Cá Nục sò <i>Decapterus maruadsi</i> Tem. & Schl. | 11,50 | 42,66 |
| 2 | Cá Chỉ vàng <i>Selaroides leptolepis</i> Cuv. & Val. | 5,93 | 22,00 |
| 3 | Cá Trác mắt to <i>Selar crumenophthalmus</i> Bloch | 1,75 | 6,49 |
| 4 | Cá Ngân <i>Alopes kalla</i> Cuv. & Val. | 0,78 | 2,91 |
| 5 | Cá Nục thun <i>Decapterus lajang</i> Bleeker | 0,72 | 2,67 |
| 6 | Cá Trác <i>Atule mate</i> Cuv. & Val. | 0,62 | 2,30 |
| 7 | Cá Nục đỏ <i>Decapterus kurroides</i> Bleeker | 0,59 | 2,19 |
| 8 | Cá Sông gió <i>Megalaspis cordyla</i> Linnaeus | 0,28 | 1,06 |
| 9 | Cá Khế vây lưng đen <i>Atule malam</i> Bleeker | 0,28 | 1,06 |
| 10 | Cá Khế vằn <i>Gnathanodon speciosus</i> (Forsk.) | 0,25 | 0,94 |
| 11 | Cá Khế mõm dài <i>Carangoides chrysophrus</i> Cuv. & Val. | 0,25 | 0,94 |
| 12 | Cá Khế <i>Carangoides malabaricus</i> Bloch & Schneider. | 0,14 | 0,50 |
| 13 | Cá Ông lão Ấn Độ <i>Alectis indicus</i> Ruppell | 0,13 | 0,50 |
| 14 | Cá Bao áo <i>Atropus atropus</i> Bloch - Schneider | 0,11 | 0,41 |
| 15 | Cá Róc <i>Alopes djeddaba</i> Forskal | 0,09 | 0,33 |
| 16 | Cá Bè <i>Scombroides commersenianus</i> Lacépède | 0,09 | 0,26 |
| 17 | Các loài Cá Khế khác | | 12,78 |

Bảng 3. Số lượng loài thuộc họ Cá Khế ở một số vùng biển.

Quantity of species of Family Carangidae in some sea regions.

| Vùng biển | Số loài | Tác giả |
|-------------------------------|---------|----------------------------|
| Biển Nhật Bản và vùng lân cận | 29 | Lindberg, 1969 |
| Hoàng Hải | 12 | Chu, 1963 |
| Đông Hải | 15 | Trịnh, 1955 |
| Đài Loan | 49 | Chen, 1952 |
| Vịnh Bắc Bộ | 38 | Bexednov, 1965 |
| | 45 | Viện Nghiên Cứu Biển, 1971 |
| Thuận Hải - Minh Hải | 37 | Tài liệu chúng tôi |
| Philippine | 53 | Herre, 1953 |
| Malaysia | 52 | Weber và Beaufort, 1963 |

Vùng biển Thuận Hải - Minh Hải có đến 81% số loài giống với vịnh Bắc Bộ. Cấu trúc thành phần loài chủ yếu của vịnh Bắc Bộ (Bessednov, 1965) giống với vùng biển Thuận Hải - Minh Hải (bảng 4).

Bảng 4. Sự giống nhau về cấu trúc thành phần loài họ Cá Khế vùng biển Thuận Hải - Minh Hải và Vịnh Bắc Bộ.

The similarity on structure of species composition of Family Carangidae in the waters of Thuanhai - Minhhai and Gulf of Tonkin.

| Vùng biển | Vịnh Bắc Bộ | Thuận Hải - Minh Hải |
|-------------------------------|-------------|----------------------|
| Biển Nhật Bản và vùng lân cận | 52,6 | 54,1 |
| Hoàng Hải | 44,7 | 40,5 |
| Đông Hải | 34,2 | 37,8 |
| Đài Loan | 71,0 | 72,9 |
| Philippine | 78,9 | 81,1 |
| Indonesia | 84,2 | 70,3 |
| Ấn Độ Dương | 76,3 | 72,9 |
| Đại Tây Dương | 7,9 | 8,1 |

Như vậy khu hệ Cá Khế vùng biển Thuận Hải - Minh Hải có mối quan hệ khăng khít về nguồn gốc với vịnh Bắc Bộ. Cả hai vùng này đều có cấu trúc khu hệ bao gồm các yếu tố chính là nhóm loài Malaysia - Philippine có trung tâm phát triển trong vùng nước nông của quần đảo Malaysia - Philippine, chúng sống ở phía tây miền nhiệt đới Thái Bình Dương. Sau đó là nhóm loài Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương. Ngoài ra, còn các nhóm loài Trung Hoa, Nhật Bản và Đại Tây Dương.

KẾT LUẬN

1. Trong vùng biển Thuận Hải - Minh Hải, các loài thuộc họ Cá Khế *Carangidae* chiếm vị trí hàng đầu về số lượng. Đến nay, đã xác định được 37 loài.
2. Cấu trúc thành phần loài họ Cá Khế của vùng biển Thuận Hải - Minh Hải giống với vịnh Bắc Bộ. Cấu trúc khu hệ bao gồm các yếu tố chính là nhóm loài Malaysia - Philippine. Sau đến nhóm loài Ấn Độ - Tây Thái Bình Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NGUYỄN PHI ĐÌNH, TRẦN NHỎ XY, HOÀNG PHI, 1971
Cá kinh tế vịnh Bắc Bộ. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. NGUYỄN BÁ HÙNG, 1964
Một vài đặc điểm sinh học Cá Nục *Decapterus maruadsi* (Tem. - Schl.) ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ. Báo cáo tại hội nghị nghề cá tây bộ Thái Bình Dương lần thứ 9.
3. CHIGIRINSKI A., 1965
Một số tài liệu sinh học Cá Khế tại vịnh Bắc Bộ. Kết quả nghiên cứu của Đoàn thăm dò TINRO trong vịnh Bắc Bộ 1960-1961 (tiếng Nga).
4. CHU NGUYỄN ĐÌNH, TRỊNH VĂN LIÊN, 1962
Nam Hải ngư loại chí. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh (tiếng Trung).
5. LINDBERG G. U. 1969
Cá biển Nhật Bản và vùng phụ cận (Phần III) (tiếng Nga).
6. PRAVDIN, 1973
Hướng dẫn nghiên cứu cá. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. TRỊNH VĂN LIÊN, CHU NGUYỄN ĐÌNH, 1964
Đông Hải ngư loại chí. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh (tiếng Trung).
8. CHAN W.L., 1968
Marine fishes of Hongkong, Hongkong Government Press., Part, 1.
9. CHAN W.L., TALBOT F., SUKHAVISIDH., 1974
Carangidae, FAO species identification sheets for fishery purposes, eastern Indian Ocean (Fishing area 57) and western Central Pacific (Fishing area 71), FAO, Rome.
10. FOURMANOIR P., 1965
Liste complementaire des poissons marines de Nha Trang, Contribution Inst. Oceanogr. Nha Trang. 84, 49-50.
11. NORMAN L., 1935
The Carangidae fishes of the genus *Decapterus* Bleeker, Ann. and Mag. Natur. History, London 16 (92) 11.
12. WAKIYA Y., 1924
The carangid fishes of Japan, Ann, Carnegie Mus., 15, 2-3.
13. WEBER M., L.R. DE BEAUFORT, 1931
The fishes of the Indo-Australian Archipelago, Leiden, 6, 488p., 81 figs.